

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 40 /2020/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt);

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 25:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn);

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế);

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp);

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 12-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy);

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 13-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm);

Căn cứ Thông tư số 67/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 10-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển);

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt);

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 11-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản);

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 62-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi);

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCVN 52:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 483/TTr-STNMT ngày 06 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, Đoàn ĐBQH t.p;
- UB MTTQVN t.p;
- CT và các PCT UBND t.p;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an t.p, BCHQS t.p, BCH ĐBQP t.p;
- UBND quận, huyện, xã, phường;
- Đài PTTH ĐN, Báo Đà Nẵng;
- Trung tâm THVN tại Đà Nẵng;
- Công TTĐT t.p;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT, STNMT.

25/11

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Thọ

thaohh2-11/11/2020 10:10:37-thaohh2-thaohh2

QUY ĐỊNH

**Về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11
năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ và ký hiệu

Các thuật ngữ, ký hiệu trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Nguồn thải là nguồn nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
2. Nguồn tiếp nhận là các nguồn nước chảy thường xuyên hoặc định kỳ như sông, suối, khe, kênh, hồ, ao, biển.
3. Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, kênh tiếp nhận nguồn nước thải (m^3/s).
4. V là dung tích hồ, ao tiếp nhận nguồn nước thải (m^3).
5. K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông suối, khe, kênh hoặc dung tích của hồ, ao hoặc mục đích sử dụng của vùng biển ven bờ tiếp nhận nước thải.
6. Vùng biển ven bờ là vùng vịnh, cảng và những nơi cách bờ trong vòng 03 hải lý (khoảng 5,5km).
7. Ký hiệu cột A, B trong bảng phân vùng tương ứng với cột A, B (B_1, B_2, B_3) trong Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải hiện hành, là giá trị của các thông số ô nhiễm có trong nước thải khi xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng khác nhau.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn nước mặt

1. Việc xả nước thải vào hệ thống sông, suối, khe, kênh, hồ, ao được áp dụng chi tiết theo bảng phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, kênh, hồ, ao tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với các sông, suối, khe, kênh, hồ, ao không thuộc bảng phân vùng tại Phụ lục thì áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành.

Điều 5. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với vùng biển ven bờ

1. Các nguồn thải vào vùng biển ven bờ tại vùng Âu Thuyền Thọ Quang áp dụng giá trị của thông số ô nhiễm có trong nước thải là cột B, hệ số $K_q = 1,0$.

2. Các nguồn thải vào vùng biển ven bờ đoạn từ khu vực cảng Liên Chiểu đến cửa sông Cu Đê và đoạn từ cảng Tiên Sa đến cửa sông Hàn áp dụng giá trị của thông số ô nhiễm có trong nước thải là cột B, hệ số $K_q = 1,3$.

3. Các nguồn thải vào vùng biển ven bờ còn lại thuộc các quận Liên Chiểu, Thanh Khê, Hải Châu, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn và huyện đảo Hoàng Sa áp dụng giá trị của thông số ô nhiễm có trong nước thải là cột A, hệ số $K_q = 1,0$.

Điều 6. Quy định về quan trắc, thống kê, xác định lưu lượng nguồn thải

1. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận có trách nhiệm quan trắc, thống kê số liệu, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành.

2. Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải, địa điểm thực hiện và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân thành phố có những quy định riêng.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương thì yêu cầu các cơ sở xả thải tiếp tục xử lý nước thải đảm bảo chất lượng theo hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, phê duyệt.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, khó khăn đề nghị các Sở, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu và tham mưu đề xuất trình Ủy ban nhân

dân thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2. Quy định này sẽ được cập nhật, điều chỉnh hoặc thay thế phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng hoặc khi có sự thay đổi của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Huỳnh Đức Thọ

thaohh2-11/11/2020 10:10:37-thaohh2-thaohh2

Phụ lục

PHÂN VÙNG CÁC NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI LÀ SÔNG, SUỐI, KHE, KÊNH, HỒ, AO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quy định của Quyết định số 40 /2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối chính trên địa bàn thành phố

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn			Q (m ³ /s)	Cột áp dụng	Hệ số K _q
		(1)	(2)	(3)			
I	Các tuyến sông chính	Vị trí	Điểm đầu (X,Y)	Điểm cuối (X,Y)			
1	Sông Yên	Ranh giới Quảng Nam - Đà Nẵng đến ngã ba sông Túy Loan	542.272; 1.762.147	544.088; 1.768.833	21	A	0,9
2	Sông Quá Giáng	2,3 km cuối hạ lưu sông Quá Giáng	548.294; 1.765.634	549.760; 1.766.485	11	A	0,9
3	Sông Vĩnh Điện	Trước Quá Giáng	550.394; 1.763.831	549.760; 1.766.485	49,2	B	0,9
		Sau Quá Giáng	549.760; 1.766.485	552.189; 1.771.867	106	B	1,0
4	Sông Túy Loan	Toàn tuyến	523.713; 1.773.885	544.179; 1.768.898	8	A	0,9
5	Sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ	Các phường: Hòa Thọ Tây, Hòa Thọ Đông; các xã: Hòa Châu, Hòa Tiến	544.088; 1.768.833	546.169; 1.768.903	40	A	0,9
		Các phường: Khuê Trung, Hòa Xuân, Hòa Cường Nam	547.207; 1.769.571	551.624; 1.772.833	40	B	0,9
6	Sông Hàn	Các phường: Hòa Cường Nam, Hòa Cường Bắc, Hòa Thuận Đông, Bình Hiên, Phước Ninh, Hải Châu 1, Thạch	551.624; 1.772.833	550.093; 1.780.232	310	B	1,1

STT	Tên sông, suối	Phân đoạn		Q (m ³ /s)	Cột áp dụng	Hệ số K _q	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	
		Thang, Thuận Phước, An Hải Tây, An Hải Bắc, Nại Hiên Đông, Khuê Mỹ, Mỹ An.					
7	Sông Phú Lộc	Toàn tuyến	545.425; 1.777.454	545.664; 1.778.097	<50	B	0,9
8	Sông Cu Đê	Sông Bắc (xã Hòa Bắc)	513.303; 1.784.510	524.826; 1.782.986	0,27	A	0,9
		Sông Nam (xã Hòa Bắc)	517.089; 1.778.811	524.826; 1.782.986	0,16	A	0,9
		Ngã ba sông Nam-sông Bắc đến Phò Nam (xã Hòa Bắc)	524,826; 1.782,986	533,316; 1.784,379	3,2	A	0,9
		Hạ Lưu sông Cu Đê (xã Hòa Liên)	533.316; 1.784.379	540.108; 1.783.237	20,4	B	0,9
9	Sông Cỏ Cò	Toàn tuyến	555.304; 1.765.976	552.172; 1.771.809	8	B	0,9
II	Các khe, suối chính						
1	Suối Đá	Toàn tuyến			Q<50	A	0,9
2	Suối Tình	Toàn tuyến			Q<50	A	0,9
3	Khe Lạnh	Toàn tuyến			Q<50	A	0,9
4	Suối Mơ	Toàn tuyến			Q<50	A	0,9
5	Suối Lương	Trước Nhà máy nước Hải Vân (từ tọa độ X=538.324, Y=1.787.928)			Q<50	A	0,9
		Sau Nhà máy nước Hải Vân (từ tọa độ X=538.220, Y=1.786.919)			Q<50	B	0,9
6	Suối Cày	Toàn tuyến			Q<50	A	0,9
7	Suối Hoa	Toàn tuyến			Q<50	A	0,9
8	Khe Đào	Toàn tuyến			Q<50	A	0,9
9	Các khe, suối khác	Khu vực sông Túy Loan, Cu Đê			Q<50	A	0,9

Ghi chú:

- (2) là tên các tuyến sông, suối, khe, kênh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; (3) là mô tả phân đoạn của các sông, suối - Địa giới hành chính; (4) là giá trị trung bình lưu

lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải; (5) Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải; (6) là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải. Không áp dụng hệ số K_q đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

2. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao

TT	Tên hồ, ao	Địa giới hành chính	V (triệu m ³)	Cột áp dụng	Hệ số K_q
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hồ Đào Xanh	Quận Hải Châu	0,573	B	0,6
2	Hồ Thạc Gián	Quận Thanh Khê	0,089	B	0,6
3	Hồ Vĩnh Trung	Quận Thanh Khê	0,454	B	0,6
4	Hồ Công viên 29/3	Quận Thanh Khê	0,611	B	0,6
5	Hồ Xuân Hòa A	Quận Thanh Khê	0,146	B	0,6
6	Hồ 2 hecta (Bàu Trắng)	Quận Thanh Khê	0,042	B	0,6
7	Hồ Phần Lãng 1	Quận Thanh Khê	0,54	B	0,6
8	Hồ Phần Lãng C	Quận Thanh Khê	0,262	B	0,6
9	Hồ Bàu Làng (Thiên Nga)	Quận Thanh Khê	0,009	B	0,6
10	Hồ Xanh	Quận Sơn Trà	0,248	A	0,6
11	Hồ Thanh Vinh	Quận Sơn Trà		B	0,6
12	Hồ Bá Tùng	Quận Ngũ Hành Sơn	3,998	B	0,6
13	Hồ Đò Xu	Quận Hải Châu	0,377	B	0,6
14	Hồ khu B Nam Cầu Cầm Lệ	Quận Cẩm Lệ	0,171	B	0,6
15	Hồ Khu C	Quận Cẩm Lệ	0,117	B	0,6
16	Hồ khu E1	Quận Cẩm Lệ	0,059	B	0,6
17	Hồ khu E2 mở rộng giai đoạn 2	Quận Cẩm Lệ	0,096	B	0,6
18	Hồ Nguyễn Phước Tân - Lê Kim Lăng	Quận Cẩm Lệ	0,086	B	0,6
19	Hồ Nguyễn Thế Lịch - Trần Văn Lang	Quận Cẩm Lệ	0,008	B	0,6
20	Hồ Trung Nghĩa 1	Quận Liên Chiểu	0,047	B	0,6
21	Hồ Trung Nghĩa 2	Quận Liên Chiểu	0,061	B	0,6
22	Hồ Phước Lý	Quận Liên Chiểu	0,164	B	0,6
23	Hồ Hòa Phú	Quận Liên Chiểu	0,253	B	0,6

TT	Tên hồ, ao	Địa giới hành chính	V (triệu m ³)	Cột áp dụng	Hệ số K _q
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24	Hồ Bàu Sáu	Quận Liên Chiểu	0,122	B	0,6
25	Hồ Bàu Tràm	Quận Liên Chiểu	1,223	B	0,6
26	Hồ Hoàng Văn Thái	Quận Liên Chiểu	0,4	B	0,6
27	Hồ điều tiết khu B (Nam Cầu Cẩm Lệ)	Huyện Hoà Vang	0,224	B	0,6
28	Hồ Đồng Nghệ	Huyện Hoà Vang	17,7	A	0,8
29	Hồ Hoà Trung	Huyện Hoà Vang	11,61	A	0,8
30	Hồ Hố Cau	Huyện Hoà Vang	0,3	A	0,6
31	Hồ Đồng Tréo	Huyện Hoà Vang	0,43	A	0,6
32	Hồ Hố Trầy	Huyện Hoà Vang	0,25	A	0,6
33	Hồ Phú Túc	Huyện Hoà Vang	0,1	A	0,6
34	Hồ An Nhơn	Huyện Hoà Vang	0,2	A	0,6
35	Hồ Hố Lãng	Huyện Hoà Vang	0,1	A	0,6
36	Hồ Hố Thung	Huyện Hoà Vang	0,3	A	0,6
37	Hồ Hố Cái	Huyện Hoà Vang	0,35	A	0,6
38	Hồ Hòa Khê	Huyện Hoà Vang	0,28	A	0,6
39	Hồ Hố Gáo	Huyện Hoà Vang	0,06	A	0,6
40	Hồ Hốc Gối	Huyện Hoà Vang	0,1	A	0,6
41	Hồ Trước Đông	Huyện Hoà Vang	1,82	A	0,6
42	Hồ Tân An	Huyện Hoà Vang	0,46	A	0,6
43	Hồ Diêu Phong	Huyện Hoà Vang	0,02	A	0,6
44	Hồ Trường Loan	Huyện Hoà Vang	0,09	A	0,6
45	Hồ Hốc Khê	Huyện Hoà Vang	0,94	A	0,6
46	Hồ Trông Đá Bạc	Huyện Hoà Vang	0,15	A	0,6

Ghi chú:

- (2) là tên các hồ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; (3) là mô tả địa giới hành chính; (4) là giá trị dung tích trung bình của hồ tiếp nhận nước thải; (5) Mục đích sử dụng nguồn tiếp nhận nước thải theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về nước thải; (6) là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải. Không áp dụng hệ số K_q đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β.